

CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2025

Quảng Ngãi, tháng 01/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,844,884,722,547	1,959,922,463,082
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		148,106,634,934	78,415,063,076
1.	Tiền	111	5a	148,096,634,934	78,405,063,076
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000	10,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52,000,000,000	10,000,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5b	52,000,000,000	10,000,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		672,236,351,576	406,084,146,340
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	627,059,683,205	339,361,097,645
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17,998,652,328	13,963,405,196
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,417,020,000	11,462,977,070
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	58,531,428,315	62,665,261,719
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(39,770,432,272)	(21,368,595,290)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		798,410,025,630	1,357,165,023,848
1.	Hàng tồn kho	141	10	798,410,025,630	1,357,165,023,848
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		174,131,710,407	108,258,229,818
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	27,733,866,014	35,991,391,350
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		145,894,609,292	72,248,118,086
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	503,235,101	18,720,382
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,466,948,445,027	1,450,739,665,157
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,350,679,209	1,279,665,737
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8b	1,350,679,209	1,279,665,737
II.	Tài sản cố định	220		1,367,379,227,836	1,386,932,999,731
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	1,352,117,106,326	1,369,815,767,644
	- Nguyên giá	222		2,994,588,047,598	2,851,675,289,634
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,642,470,941,272)	(1,481,859,521,990)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	15,262,121,510	17,117,232,087
	- Nguyên giá	228		29,062,873,994	29,766,373,994
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,800,752,484)	(12,649,141,907)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		45,920,991,656	11,627,649,169
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	45,920,991,656	11,627,649,169
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	17,795,005,501	16,803,723,827
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,288,415,501	16,297,133,827
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		34,502,540,825	34,095,626,693
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	34,502,540,825	34,095,626,693
2.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		3,311,833,167,574	3,410,662,128,239

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,051,861,993,871	2,262,383,016,852
I. Nợ ngắn hạn	310		1,856,507,536,025	2,140,259,253,642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	196,433,602,592	95,601,293,486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	31,711,302,878	29,588,580,618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	36,132,577,748	61,586,590,615
4. Phải trả người lao động	314		48,247,931,163	28,921,901,148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	33,930,061,793	32,101,752,033
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2,798,491,846	1,574,050,982
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	1,500,931,533,964	1,874,219,680,343
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,322,034,041	16,665,404,417
II. Nợ dài hạn	330		195,354,457,846	122,123,763,210
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,563,839,521	2,571,239,521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	192,790,618,325	119,552,523,689
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,259,971,173,703	1,148,279,111,387
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1,259,971,173,703	1,148,279,111,387
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		327,473,390,000	297,705,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		327,473,390,000	297,705,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,974,546,380	137,974,546,380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		400,000,000	400,000,000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(16,776,827,715)	(78,984,119,793)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		320,941,689,722	304,237,070,786
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		22,784,707,453	11,565,362,132
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		393,739,752,704	400,983,314,141
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		234,155,177,744	248,082,481,142
- LNST chưa phối kỳ này	421b		159,584,574,960	152,900,832,999
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		73,433,915,159	74,397,157,741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,311,833,167,574	3,410,662,128,239

LẬP BIỂU



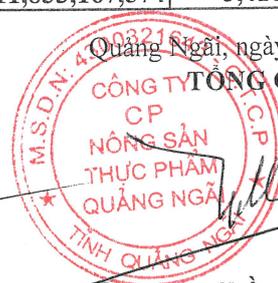
Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 27/01/2026



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	2,159,656,779,849	1,187,680,012,343	6,585,482,927,718	6,562,094,461,007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		344,400,000		1,724,100,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		2,159,312,379,849	1,187,680,012,343	6,583,758,827,718	6,562,094,461,007
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1,890,593,364,084	1,044,953,721,101	5,666,883,202,574	5,973,567,612,062
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		268,719,015,765	142,726,291,242	916,875,625,144	588,526,848,945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17,657,944,647	11,316,477,420	53,729,270,233	133,681,078,680
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	27	32,623,372,671	33,594,243,242	151,892,305,715	133,293,899,002
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28,179,716,548	28,927,382,181	138,458,413,287	118,239,728,519
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		1,273,238,916	756,148,859	991,281,674	(447,511,886)
9. Chi phí bán hàng	25		173,424,839,467	77,843,789,976	586,590,873,898	374,782,746,224
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31,495,881,663	16,044,209,246	65,234,059,050	51,791,342,380
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50,106,105,527	27,316,675,057	167,878,938,388	161,892,428,133
12. Thu nhập khác	31	28	509,215,677	362,626,341	919,883,365	1,244,530,489
13. Chi phí khác	32	29	436,189,867	287,348,923	1,015,466,734	1,518,296,549
14. Lợi nhuận khác	40		73,025,810	75,277,418	(95,583,369)	(273,766,060)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50,179,131,337	27,391,952,475	167,783,355,019	161,618,662,073
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,046,149,943	4,888,830,298	5,046,149,943	5,584,403,897
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		45,132,981,394	22,503,122,177	162,737,205,076	156,034,258,176
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43,002,061,266	21,686,750,673	159,584,574,960	152,900,832,999
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,130,920,128	816,371,504	3,152,630,116	3,133,425,177
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,313	728	4,873	5,141
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,313	728	4,873	5,141

Đơn vị tính: VND

LẬP BIỂU

Lập

Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần

Phạm Quốc Tàu



Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	167,783,355,019	161,618,662,073
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	156,058,409,890	139,002,143,793
- Các khoản dự phòng	03	18,251,836,982	9,521,971,789
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	517,936,550	566,638,868
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,950,029,586)	(2,483,638,566)
- Chi phí lãi vay	06	138,458,413,287	118,239,728,519
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(7,452,411,452)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	476,119,922,142	419,013,095,024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(342,505,111,512)	232,449,182,268
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	558,754,998,218	(348,682,429,506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	119,672,041,968	(133,040,973,686)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,850,611,204	(21,737,738,905)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(137,900,521,964)	(117,946,351,063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,469,038,386)	(3,859,022,207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,047,087,669	942,174,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19,327,888,001)	(15,458,351,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	657,242,101,338	11,679,584,711
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(178,953,969,657)	(270,941,970,224)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2,225,446,136	425,936,701
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45,600,000,000)	(17,845,020,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6,854,020,000	11,100,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,576,487,391	2,365,103,929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212,898,016,130)	(274,895,949,594)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	36,513,663,151
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,227,428,560,539	6,000,400,304,166
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,527,478,612,282)	(5,688,439,341,526)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1,599,327,872)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77,636,372,435)	(132,295,249,009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(377,686,424,178)	214,580,048,910
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	66,657,661,030	(48,636,315,973)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78,415,063,076	128,974,297,515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(10,647,812)	33,658,336
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62	3,044,558,640	(1,956,576,802)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	148,106,634,934	78,415,063,076.00

LẬP BIỂU

Lập biểu

Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 27/01/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 31 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/8/2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm sau tinh bột - Kinh doanh cồn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất cồn Ethanol - Sản xuất cồn thực phẩm
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê;
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
- Cho thuê văn phòng làm việc
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp (bao gồm thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập – tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật)
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2025, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Đông, Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Ea Knốp, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	51%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	Bản Nongbokyai, huyện Bachiang, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	80%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần

sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của Công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50

Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều niên độ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu; các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5a. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	12,409,243,832	7,570,118,325
Tiền gửi ngân hàng	135,687,391,103	70,834,944,752
Cộng	148,096,634,934	78,405,063,076

5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm trả lãi cuối kỳ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	40,000,000,000	10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trả lãi cuối kỳ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi	12,000,000,000	-
Cộng	52,000,000,000	10,000,000,000

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Toyota Tsusho Corporation	16,573,359,130	8,727,477,879
Guangxi State Farms Mingyang Starch Development Co.,Ltd	41,042,633,327	-
China Ctexic Corporation	25,631,626,273	-
Xiamen Haixia Investment Co., Ltd	5,083,450,380	11,449,955,603
Jiangsu Guotai H And B Co., Ltd	14,085,361,165	3,905,319,660
Qinhuangdao Lvjin International Trade Co., Ltd	35,305,860,220	-
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	-	26,360,936,603
Chunghom Trading Co., Ltd	4,392,906,647	2,663,147,217
Dongxing Rongda International Trade Import & Export Co., Ltd	3,946,232,410	39,397,536,912
Fangchenggang Zhuo Ning Trading Co., Ltd.	27,231,689,560	5,257,371,830
Fangchenggang City Best Way Trading Co., Ltd	37,841,000,967	-
Wellstar International Enterprise Ltd	28,925,912,250	-
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27,529,829,000	27,529,829,000
Xiamen Haixia Supply Chain Development Co., Ltd	-	12,050,145,107
Xiamen Port Trading Co., Ltd.	19,819,302,310	-
Jiaxing Taixin Trade Co., Ltd	16,848,088,930	-
China Chengtong International Co., Ltd	16,013,364,160	-
Xiamen ITG Paper Corp., Ltd	6,712,219,800	17,127,374,535
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	28,506,030,623	3,229,243,073
Chungman Trading Co., Ltd	30,475,522,329	45,515,667,607
Các khách hàng khác	241,095,293,724	136,147,092,619
Cộng	627,059,683,205	339,361,097,645

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Green Power International Pvt. Ltd.	4,831,146,450	-
Salavanh Electrical Xaysana Sole	-	7,318,161,431
Các đối tượng khác	13,167,505,878	6,645,243,765
Cộng	<u>17,998,652,328</u>	<u>13,963,405,196</u>

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tạm ứng	7,173,817,148	17,615,824,104
Bảo hiểm xã hội	37,943,815	54,680,206
Thuế TNCN phải thu	259,739,119	521,612,700
Lãi tiền gửi dự thu	1,552,739,726	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1,842,400,000	1,842,400,000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1,180,000,000	1,180,000,000
Ông Lê Phi Hùng	3,070,877,500	3,070,877,500
Tổng Thị Ngọc Hà	18,723,943,577	18,723,943,577
Ký cược, ký quỹ	154,384,966	848,203,787
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3,747,631,500	3,747,631,500
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	5,535,024,778	5,535,024,778
Các đối tượng khác	15,252,926,186	9,525,063,567
Cộng	<u>58,531,428,315</u>	<u>62,665,261,719</u>

b. Dài hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,350,679,209	1,279,665,737
Cộng	<u>1,350,679,209</u>	<u>1,279,665,737</u>

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	29,788,460,483	11,436,623,501
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	9,981,971,789	9,931,971,789
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Cộng	<u>39,770,432,272</u>	<u>21,368,595,290</u>

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	101,848,994,092	78,134,367,299
Công cụ, dụng cụ	17,690,643,136	8,153,777,032
Chi phí SX, KD dở dang	43,107,581,823	43,276,027,930
Thành phẩm	605,166,419,366	1,227,585,334,166
Hàng hóa	12,556,591	15,517,421
Hàng gửi đi bán	30,583,830,622	-
Cộng	798,410,025,630	1,357,165,023,848

11. Chi phí trả trước**11a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	18,256,435,222	29,361,966,332
Cải tạo văn phòng làm việc	570,799,675	-
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	466,090,314	1,764,579,149
Chi phí khác	8,440,540,803	4,864,845,868
Cộng	27,733,866,014	35,991,391,350

11b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7,556,321,675	4,953,353,222
Cải tạo văn phòng làm việc	1,141,599,351	-
Chi phí đền bù, bồi thường đất (Công ty Khánh Dương)	3,938,051,179	4,035,103,615
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Attapeu	5,782,197,478	5,364,092,060
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Taoy	5,822,855,313	5,814,523,796
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	2,918,513,005	2,992,243,861
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô treo lại chờ được bù trừ với tiền thuê đất	-	358,351,868
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	95,252,079	180,337,361
Thuê đất làm bàn cân (Công ty Sê Pôn)	1,991,246,614	-
Chi phí khác	5,256,504,131	10,397,620,911
Cộng	34,502,540,825	34,095,626,693

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế TNDN	23,265,837	18,720,382
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	479,969,264	-
Cộng	503,235,101	18,720,382

13. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	791,142,679,887	1,897,187,401,105	133,289,576,626	28,777,860,101	1,277,771,915	2,851,675,289,634
Tăng trong kỳ	35,818,581,928	42,386,307,495	11,871,527,990	2,836,826,141	-	92,913,243,554
Mua sắm trong kỳ	-	42,386,307,495	11,871,527,990	2,836,826,141	-	57,094,661,626
XDCB hoàn thành	35,818,581,928	-	-	-	-	35,818,581,928
Giảm trong kỳ	69,440,165	381,910,943	2,490,277,227	31,944,409	-	2,973,572,744
T/lý, nhượng bán	69,440,165	381,910,943	2,490,277,227	31,944,409	-	2,973,572,744
A/h do c.đổi BCTC	16,450,589,274	33,075,019,615	3,177,025,981	270,452,284	-	52,973,087,154
Số cuối kỳ	843,342,410,924	1,972,266,817,272	145,847,853,370	31,853,194,117	1,277,771,915	2,994,588,047,598
Khấu hao						
Số đầu năm	388,187,707,854	1,000,434,648,232	76,181,224,221	15,980,083,561	1,075,858,122	1,481,859,521,990
Tăng trong kỳ	31,028,878,622	111,981,594,268	8,722,892,613	3,045,656,618	127,777,192	154,906,799,313
Khấu hao trong kỳ	31,028,878,622	111,981,594,268	8,722,892,613	3,045,656,618	127,777,192	154,906,799,313
Giảm trong kỳ	69,440,165	381,910,943	1,154,656,183	31,944,409	-	1,637,951,700
T/lý, nhượng bán	69,440,165	381,910,943	1,154,656,183	31,944,409	-	1,637,951,700
A/h do c.đổi BCTC	1,774,598,204	4,765,939,363	720,557,587	81,476,515	-	7,342,571,669
Số cuối kỳ	420,921,744,515	1,116,800,270,920	84,470,018,238	19,075,272,285	1,203,635,314	1,642,470,941,272
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	402,954,972,034	896,752,752,872	57,108,352,405	12,797,776,540	201,913,793	1,369,815,767,644
Số cuối kỳ	422,420,666,409	855,466,546,352	61,377,835,132	12,777,921,832	74,136,601	1,352,117,106,326

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20,967,929,213	6,798,444,781	2,000,000,000	29,766,373,994
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	703,500,000	-	-	703,500,000
- T/lý, nhượng bán	703,500,000	-	-	703,500,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20,264,429,213	6,798,444,781	2,000,000,000	29,062,873,994
Khấu hao				
Số đầu năm	8,354,605,031	2,294,536,876	2,000,000,000	12,649,141,907
Tăng trong kỳ	588,622,089	562,988,488	-	1,151,610,577
- Khấu hao trong kỳ	588,622,089	562,988,488	-	1,151,610,577
- Tăng từ hợp nhất	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8,943,227,120	2,857,525,364	2,000,000,000	13,800,752,484
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	12,613,324,182	4,503,907,905	-	17,117,232,087
Số cuối kỳ	11,321,202,093	3,940,919,417	-	15,262,121,510

15. Chi phí XDCB dở dang	31/12/2025	01/01/2025
Mở rộng nhà kho tại nhà máy Attapeu	-	2,760,478,426
Mở rộng kho thành phẩm Taoy	3,263,684,570	-
Cải tạo thiết bị theo hướng tự động	954,991,373	954,991,373
Mua sắm bổ sung TSCĐ	3,333,941,550	-
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Phú phù hợp theo yêu cầu ATTP	12,106,233,510	-
Nâng cấp NM TBS Đồng Xuân phù hợp theo yêu cầu ATTP	2,021,786,755	-
Nhà máy điện BIOGAS 1.5MW	10,958,735,184	-
Các dự án khác	13,281,618,714	7,912,179,370
Cộng	45,920,991,656	11,627,649,169
16. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	17,288,415,501	16,297,133,827
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5,300,000	5,300,000
Cộng	17,795,005,501	16,803,723,827
17. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	37,112,454,700	13,717,080
Công ty TNHH Vi Toàn	-	2,826,525,361
Công ty TNHH Vĩnh Phú	1,929,617,507	6,320,859,963
Công ty CP Thiết bị công nghiệp Hòa Thăng	7,072,719,073	7,559,075,172
Cty TNHH TM & DV Anh Dũng	6,018,530,040	2,634,776,100
Công ty TNHH Đức Tạo	179,082,127	6,210,299,665
Các đối tượng khác	144,121,199,145	70,036,040,145
Cộng	196,433,602,592	95,601,293,486
18. Người mua trả trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	8,485,976,300	19,411,999,100
Công ty TNHH Lương thực và Dịch vụ Hiệp Thành	610,109,293	182,372,000
CS CORP., LTD	-	619,777,275
Nissei Kyoeki Co., Ltd	9,351,049,920	5,823,385,360
Thai Wah International Trade (Shanghai) Co., Ltd.	5,128,828,650	-
Các đối tượng khác	8,135,338,715	3,551,046,883
Cộng	31,711,302,878	29,588,580,618

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Thuế GTGT	31,226,694,422	57,812,093,824
Thuế TNDN	2,046,149,943	3,464,492,931
Thuế thu nhập cá nhân	400,096,708	214,254,506
Thuế tài nguyên	111,139,008	95,749,354
Các khoản phải nộp khác	2,348,497,667	-
Cộng	<u><u>36,132,577,748</u></u>	<u><u>61,586,590,615</u></u>

20. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Trích trước chi phí lãi vay	2,229,461,935	2,451,648,108
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	25,958,077,780	17,659,321,953
Trích trước chi phí vận chuyển bột	2,337,830,645	8,003,993,046
Chi phí đầu tư Vùng nguyên liệu	1,165,581,150	346,276,374
Chi phí khác	2,239,110,284	3,640,512,552
Cộng	<u><u>33,930,061,793</u></u>	<u><u>32,101,752,033</u></u>

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Kinh phí công đoàn	170,644,921	238,435,825
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	193,471,816	176,089,836
Quỹ Công đoàn	867,368,494	676,741,280
Thuế TNCN thu thừa	95,940,459	-
Cổ tức phải trả	781,346,783	29,761,408
Phải trả khác	689,719,373	453,022,633
Cộng	<u><u>2,798,491,846</u></u>	<u><u>1,574,050,982</u></u>

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Vay ngắn hạn	1,461,807,895,130	1,845,225,676,175
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	355,300,468,453	490,458,731,987
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	603,351,535,939	742,298,424,458
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	253,601,877,280	476,260,244,384
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	135,713,529,998	109,809,398,344
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	51,799,740,000	-
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	7,453,200,000	20,426,588,421
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	52,088,400,000	5,972,288,581
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quảng Ngãi	2,499,143,460	
Nợ dài hạn đến hạn trả	39,123,638,834	28,994,004,168
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	1,300,000,000	1,300,000,000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	3,337,500,000	6,675,000,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	4,800,000,000	4,800,000,000
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	8,830,295,156	8,062,041,530
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	8,617,200,776	8,156,962,638
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	12,238,642,902	
Cộng	1,500,931,533,965	1,874,219,680,343

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	2,553,000,000	3,853,000,000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	-	3,337,500,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	9,600,000,000	14,400,000,000
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	6,677,981,799	14,089,295,791
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	34,069,814,790	38,772,727,898
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	91,789,821,736	-
- Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập Tâm Việt	8,000,000,000	5,000,000,000
- Nguyễn Bảo Ân	20,000,000,000	20,000,000,000
- Lê Tự Kiện	20,100,000,000	20,100,000,000
Cộng	192,790,618,325	119,552,523,689

23. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	259,367,480,000	107,609,873,380	400,000,000	5,250,981,990	(73,786,912,240)	280,830,895,361	444,036,348,655
Tăng trong năm nay	38,338,300,000	30,364,673,000		6,314,380,142		23,405,685,757	2,123,509
Điều chỉnh hợp nhất						489,668	152,900,832,999
Lợi nhuận tăng trong năm							195,955,991,022
Phân phối LN trong năm							
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC					(5,197,207,553)		
Số dư tại 31/12/2024	297,705,780,000	137,974,546,380	400,000,000	11,565,362,132	(78,984,119,793)	304,237,070,786	400,983,314,141
Số dư tại 01/01/2025	297,705,780,000	137,974,546,380	400,000,000	11,565,362,132	(78,984,119,793)	304,237,070,786	400,983,314,141
Tăng trong năm nay	29,767,610,000			11,219,345,321	62,207,292,078	16,704,618,936	159,584,574,960
Lợi nhuận tăng trong năm							166,828,136,397
Phân phối trong năm nay							
Số dư tại 31/12/2025	327,473,390,000	137,974,546,380	400,000,000	22,784,707,453	(16,776,827,715)	320,941,689,722	393,739,752,704

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán thành phẩm	6,251,669,294,834	6,220,460,913,027
Doanh thu bán hàng hóa	333,813,632,884	341,633,547,980
Cộng	6,585,482,927,718	6,562,094,461,007

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	5,343,363,365,805	5,639,525,126,040
Giá vốn bán hàng hóa	323,519,836,769	334,042,486,022
Cộng	5,666,883,202,574	5,973,567,612,062

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,496,467,407	650,090,453
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,276,618,427	1,855,123,298
Lãi chênh lệch tỷ giá	49,931,861,821	131,175,864,930
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24,322,578	-
Cộng	53,729,270,233	133,681,078,680

27. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	138,458,413,287	118,239,728,519
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,912,109,445	14,807,980,806
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	521,782,983	-
Chi phí tài chính khác	-	246,189,678
Cộng	151,892,305,715	133,293,899,002

28. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Hỗ trợ bán hàng	-	111,999,463
Thanh lý tài sản cố định	405,468,963	425,936,701
Tiền cho thuê bàn cân	-	386,958,000
Các khoản khác	514,414,402	319,636,325
Cộng	919,883,365	1,244,530,489

29. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	699,424,228	1,035,342,711
Chi phí khác	316,042,506	482,953,838
Cộng	1,015,466,734	1,518,296,549

LẬP BIỂU



Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 27/01/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải